

Số: 2788 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 29 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định 59/2015/QĐ-CP ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2022;

Theo đề nghị của Thường trực BCD tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 tỉnh Bắc Giang tại Công văn số 2749/CV-BCĐ ngày 27 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

1. Kết quả tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Hộ nghèo: 11.089 hộ, chiếm tỷ lệ 2,37%.
- Hộ cận nghèo: 14.177 hộ, chiếm tỷ lệ 3,03%.

2. Kết quả tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025:

- Hộ nghèo: 24.639 hộ, chiếm tỷ lệ 5,27%.
- Hộ cận nghèo: 24.516 hộ, chiếm tỷ lệ 5,24%.

(Có biểu thống kê chi tiết số lượng hộ nghèo, hộ cận nghèo kèm theo).

Điều 2. Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại quyết định này là cơ sở để đánh giá, thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách kinh tế - xã hội khác trên địa bàn tỉnh.

1. Kết quả tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ là cơ sở để đánh giá kết quả giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách kinh tế- xã hội khác trong giai đoạn 2016-2021.

2. Kết quả tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách kinh tế- xã hội khác trong năm 2022.

Điều 3. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động – TB&XH;
- VPQGGN Trung ương;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Bắc Giang, Đài PT-TH tỉnh; TTXVN tại Bắc Giang;
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TKCT, TH, TTTT
 - + Lưu: VT, KGVX.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Sơn

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, THỐNG KÊ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021
(Theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015
của Thủ tướng Chính phủ)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ST T	Đơn vị	Tổng Số hộ dân năm 2021	Năm 2021				Năm 2021 so với năm 2020	
			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Số hộ nghèo giảm	Tỷ lệ % hộ nghèo giảm
			Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %		
1	2	5	6	7	8	9	10	11
Tổng cộng 209 xã		467.501	11.089	2,37	14.177	3,03	3590	0,77
I	TP Bắc Giang	43.838	182	0,42	229	0,52	19	0,04
1	Đa Mai	2087	12	0,57	22	1,05	0	0,00
2	Dĩnh Kế	3130	4	0,13	15	0,48	1	0,03
3	Dĩnh Trì	2977	20	0,67	24	0,81	3	0,10
4	Đồng Sơn	2140	15	0,70	3	0,14	2	0,06
5	Hoàng Văn Thụ	3375	3	0,09	11	0,33	1	0,03
6	Lê Lợi	2846	15	0,53	8	0,28	2	0,07
7	Mỹ Độ	1514	7	0,46	21	1,39	0	0,00
8	Ngô Quyền	2547	2	0,08	2	0,08	0	0,00
9	Song Khê	1625	10	0,62	2	0,12	1	0,03
10	Song Mai	2829	13	0,46	15	0,53	4	0,16
11	Tân Mỹ	3590	31	0,86	42	1,17	-2	-0,11
12	Tân Tiến	2698	26	0,96	7	0,26	1	0,04
13	Thọ Xương	4718	19	0,40	41	0,87	2	0,03
14	Trần Nguyên Hãn	3054	1	0,03	6	0,20	0	0,00
15	Trần Phú	2172	1	0,05	4	0,18	1	0,04
16	Xương Giang	2536	3	0,12	6	0,24	3	0,10
II	Tân Yên	50.196	717	1,43	1.619	3,23	169	0,32
1	TT Cao Thượng	3780	55	1,46	155	4,10	12	0,20
2	TT Nhã Nam	2378	24	1,01	45	1,89	18	0,66
3	An Dương	2008	27	1,34	29	1,44	5	0,25
4	Cao Xá	3442	48	1,39	69	2,00	4	0,13

5	Đại Hóa	1306	11	0,84	52	3,98	5	0,40
6	Hợp Đức	1944	32	1,65	60	3,09	3	0,13
7	Lam Cốt	2179	36	1,65	98	4,50	2	-0,03
8	Lan Giới	1051	16	1,52	52	4,95	5	0,49
9	Liên Chung	2118	52	2,46	112	5,29	3	0,14
10	Liên Sơn	1651	25	1,51	82	4,97	3	0,20
11	Ngọc Châu	1945	16	0,82	5	0,26	10	0,54
12	Ngọc Lý	2032	29	1,43	35	1,72	5	0,26
13	Ngọc Thiện	3882	44	1,13	90	2,32	13	0,32
14	Ngọc Vân	2718	45	1,66	51	1,88	8	0,30
15	Phúc Hòa	2196	23	1,05	47	2,14	12	0,55
16	Phúc Sơn	1496	16	1,07	27	1,80	10	0,55
17	Quang Tiến	1505	20	1,33	69	4,58	4	0,28
18	Quế Nham	2321	37	1,59	123	5,30	10	0,47
19	Song Vân	2728	46	1,69	125	4,58	12	0,44
20	Tân Trung	2403	48	2,00	111	4,62	4	0,25
21	Việt Lập	2716	33	1,22	107	3,94	11	0,41
22	Việt Ngọc	2397	34	1,42	75	3,13	10	0,46
III	Việt Yên	48.942	545	1,11	1.038	2,12	250	0,54
1	Việt Tiến	2621	43	1,64	94	3,59	10	0,38
2	Tự Lạn	1986	18	0,91	40	2,01	14	0,69
3	Hương Mai	2899	51	1,76	120	4,14	10	0,34
4	Tăng Tiến	2360	20	0,85	34	1,44	28	1,19
5	Vân Trung	2399	20	0,83	12	0,50	17	0,84
6	Trung Sơn	2802	37	1,32	130	4,64	19	0,68
7	Ninh Sơn	2221	21	0,95	40	1,80	19	0,90
8	Tiên Sơn	3181	36	1,13	46	1,45	25	0,86
9	Quang Châu	2921	29	0,99	86	2,94	13	0,40
10	Quảng Minh	2937	20	0,68	36	1,23	9	0,33
11	Hồng Thái	2345	20	0,85	18	0,77	11	0,58
12	Nghĩa Trung	3235	45	1,39	81	2,50	12	0,37
13	Minh Đức	3694	56	1,52	51	1,38	10	0,38
14	Thượng Lan	2137	27	1,26	21	0,98	18	0,98
15	Vân Hà	2349	26	1,11	46	1,96	10	0,43
16	TT. Bích Động	3912	40	1,02	95	2,43	15	0,40
17	TT. Nénh	4943	36	0,73	88	1,78	10	0,20
IV	Yên Dũng	40.255	577	1,43	531	1,32	107	0,29

1	TT Nham Biền	4.518	65	1,44	39	0,86	12	0,32
2	TT Tân An	2.795	37	1,32	24	0,86	-2	-0,07
3	Nội Hoàng	1.846	20	1,08	7	0,38	14	0,77
4	Tiền Phong	2.117	34	1,61	37	1,75	9	0,47
5	Tân Liễu	1.625	32	1,97	61	3,75	-2	-0,12
6	Yên Lư	3.616	75	2,07	19	0,53	7	0,19
7	Cảnh Thuy	2.228	41	1,84	41	1,84	5	0,26
8	Tư Mại	2.447	19	0,78	39	1,59	17	0,69
9	Tiền Dũng	2.294	33	1,44	9	0,39	2	0,18
10	Đức Giang	2.252	27	1,20	31	1,38	6	0,37
11	Đồng Phúc	2.294	33	1,44	10	0,44	4	0,17
12	Đồng Việt	1.947	27	1,39	16	0,82	4	0,21
13	Hương Gián	2.603	36	1,38	22	0,85	4	0,14
14	Lão Hộ	970	13	1,34	35	3,61	3	0,31
15	Xuân Phú	1.979	27	1,36	37	1,87	6	0,35
16	Quỳnh Sơn	1.772	20	1,13	44	2,48	10	0,57
17	Lãng Sơn	1.619	15	0,93	30	1,85	7	0,44
18	Trí Yên	1.333	23	1,73	30	2,25	1	0,12
V	Lạng Giang	57.632	867	1,50	1415	2,46	301	0,50
1	Thị trấn Vôi	5.300	72	1,36	182	3,43	20	0,38
2	Thị trấn Kép	3.535	47	1,33	122	3,45	16	0,45
3	Yên Mỹ	1.988	26	1,31	28	1,41	13	0,65
4	Xuân Hương	3.230	69	2,14	117	3,62	24	0,78
5	Xương Lâm	2.518	34	1,35	35	1,39	13	0,55
6	Thái Đào	2.648	37	1,40	76	2,87	11	0,43
7	Tiền Lục	3.257	49	1,50	62	1,90	25	0,77
8	Tân Thanh	2.746	46	1,68	47	1,71	18	0,66
9	Tân Hưng	2.533	34	1,34	18	0,71	2	-0,12
10	Tân Đình	3.717	52	1,40	63	1,69	14	0,38
11	Quang Thịnh	2.757	36	1,31	35	1,27	11	0,38
12	Nghĩa Hòa	2.087	32	1,53	80	3,83	13	0,41
13	Nghĩa Hưng	1.794	22	1,23	45	2,51	12	0,67
14	Mỹ Thái	2.234	24	1,07	32	1,43	5	0,22
15	Mỹ Hà	1.930	26	1,35	12	0,62	2	0,12
16	Hương Sơn	3.902	92	2,36	195	5,00	35	0,86
17	Hương Lạc	2.482	37	1,49	76	3,06	15	0,53
18	Dương Đức	2.181	45	2,06	45	2,06	6	0,28

19	An Hà	2.397	30	1,25	36	1,50	18	0,77
20	Đại Lâm	1.917	23	1,20	39	2,03	10	0,52
21	Đào Mỹ	2.479	34	1,37	70	2,82	18	0,73
VI	Hiệp Hòa	58.085	876	1,51	1.586	2,73	288	0,50
1	Thị Trấn Thắng	5.110	10	0,20	23	0,45	56	1,10
2	Đồng Tân	790	14	1,77	24	3,04	9	1,14
3	Thanh Vân	1.269	15	1,18	43	3,39	16	1,22
4	Hoàng Thanh	1.436	21	1,46	7	0,49	7	0,46
5	Hoàng Lương	1.549	20	1,29	64	4,13	3	0,20
6	Hoàng An	1.723	32	1,86	90	5,22	4	0,20
7	Hoàng Vân	1.463	3	0,21	30	2,05	20	1,33
8	Ngọc Sơn	2.572	43	1,67	90	3,50	6	0,29
9	Lương Phong	4.161	46	1,11	120	2,88	49	1,33
10	Đoan Bái	3.181	61	1,92	130	4,09	1	0,06
11	Đông Lỗ	3.785	71	1,88	66	1,74	2	0,03
12	Thái Sơn	1.274	19	1,49	23	1,81	4	0,32
13	Hòa Sơn	1.436	30	2,09	77	5,36	3	0,22
14	Quang Minh	1.273	25	1,96	39	3,06	4	0,31
15	Đại Thành	1.033	22	2,13	48	4,65	5	0,49
16	Thường Thắng	2.371	38	1,60	15	0,63	7	0,26
17	Hùng Sơn	1.147	17	1,48	20	1,74	3	0,24
18	Hợp Thịnh	2.612	52	1,99	49	1,88	7	0,27
19	Mai Trung	3.518	66	1,88	105	2,98	8	0,11
20	Xuân Cẩm	2.835	45	1,59	49	1,73	14	0,59
21	Danh Thắng	1.993	45	2,26	75	3,76	4	0,15
22	Bắc Lý	3.179	40	1,26	66	2,08	19	0,60
23	Hương Lâm	2.995	63	2,10	153	5,11	2	0,02
24	Châu Minh	2.276	31	1,36	76	3,34	21	0,84
25	Mai Đình	3.104	47	1,51	104	3,35	14	0,51
VII	Lục Nam	60.691	1.630	2,69	1.500	2,47	519	0,87
1	TT Đồi Ngô	5.259	52	0,99	51	0,97	27	0,51
2	Bảo Đài	2.768	51	1,84	68	2,46	12	0,42
3	Bảo Sơn	3.867	118	3,05	74	1,91	38	1,06
4	Bình Sơn	1.703	85	4,99	19	1,12	57	3,36
5	Cẩm Lý	2.280	38	1,67	25	1,10	4	0,20
6	Chu Điện	3.188	55	1,73	78	2,45	16	0,60
7	Cương Sơn	1.706	47	2,75	48	2,81	11	0,64

8	Đan Hội	1.421	26	1,83	35	2,46	7	0,49
9	Đông Hưng	2.429	33	1,36	105	4,32	13	0,51
10	Đông Phú	2.910	52	1,79	61	2,10	15	0,52
11	Huyền Sơn	1.543	43	2,79	55	3,56	12	0,88
12	Khám Lạng	1.589	22	1,38	42	2,64	7	0,40
13	Lan Mẫu	2.215	52	2,35	100	4,51	14	0,60
14	Lục Sơn	2.048	137	6,69	94	4,59	33	1,76
15	Nghĩa Phương	4.190	160	3,82	120	2,86	52	1,21
16	Phương Sơn	2.151	37	1,72	34	1,58	9	0,45
17	Tam Dị	4.487	125	2,79	85	1,89	45	0,98
18	Thanh Lâm	2.804	43	1,53	38	1,36	12	0,46
19	Tiên Nha	1.336	36	2,69	59	4,42	12	1,00
20	Trường Giang	893	56	6,27	51	5,71	4	0,45
21	Trường Sơn	1.803	110	6,10	61	3,38	37	2,05
22	Bắc Lũng	1.930	29	1,50	42	2,18	16	0,83
23	Vô Tranh	2.580	144	5,58	55	2,13	41	1,64
24	Vũ Xá	1.005	30	2,99	33	3,28	12	1,22
25	Yên Sơn	2.586	49	1,89	67	2,59	13	0,51
VIII	Yên Thế	30.528	745	2,44	1.047	3,43	447	1,41
1	TT Phồn Xương	2.566	42	1,64	94	3,66	17	0,56
2	TT Bồ Hạ	3.390	59	1,74	110	3,24	24	0,66
3	Đồng Tiến	1.185	56	4,73	66	5,57	35	2,95
4	Đồng Vương	1.275	54	4,24	79	6,20	50	3,86
5	Canh Nậu	1.724	62	3,60	168	9,74	29	1,58
6	Xuân Lương	1.748	32	1,83	21	1,20	20	1,18
7	Tam Tiến	1.834	56	3,05	72	3,93	17	0,81
8	Tam Hiệp	1.122	25	2,23	44	3,92	20	1,70
9	Tiến Thắng	1.394	41	2,94	44	3,16	50	3,51
10	An Thượng	1.329	15	1,13	31	2,33	8	0,59
11	Tân Hiệp	1.268	41	3,23	32	2,52	39	3,10
12	Đồng Tâm	755	4	0,53	4	0,53	3	0,40
13	Hồng Kỳ	1.201	30	2,50	32	2,66	17	1,64
14	Đồng Kỳ	1.674	46	2,75	41	2,45	14	0,72
15	Đồng Hưu	1.559	38	2,44	52	3,34	32	2,00
16	Hương Vĩ	1.650	27	1,64	42	2,55	8	0,48
17	Đông Sơn	2.414	51	2,11	55	2,28	42	1,64
18	Tân Sỏi	1.292	31	2,40	21	1,63	5	0,30

19	Đồng Lạc	1.148	35	3,05	39	3,40	17	1,39
IX	Lục Ngạn	56.601	1.472	2,60	2.523	4,46	676	1,22
1	TT. Chũ	4.095	17	0,42	14	0,34	5	0,12
2	Sa Lý	738	62	8,40	100	13,55	34	4,660
3	Phong Minh	694	72	10,37	98	14,12	26	3,81
4	Phong Vân	1.338	121	9,04	210	15,70	61	4,49
5	Tân Sơn	1.935	109	5,63	237	12,25	106	5,51
6	Cầm Sơn	1.137	97	8,53	105	9,23	51	4,43
7	Hộ Đáp	1.046	85	8,13	191	18,26	55	5,45
8	Sơn Hải	911	47	5,16	107	11,75	92	10,23
9	Kim Sơn	608	35	5,76	117	19,24	3	0,67
10	Phú Nhuận	1.086	71	6,54	14	1,29	34	3,11
11	Đèo Gia	1.126	85	7,55	160	14,21	23	2,07
12	Tân Mộc	1.620	39	2,41	84	5,19	9	0,56
13	Tân Lập	2.062	100	4,85	176	8,54	16	0,79
14	Biên Sơn	2.013	53	2,63	97	4,82	31	1,54
15	Đồng Cốc	1.358	34	2,50	44	3,24	11	0,81
16	Biển Động	2.092	41	1,96	66	3,15	1	0,04
17	Tân Hoa	1.603	48	2,99	50	3,12	28	1,78
18	Phì Điền	1.155	22	1,90	26	2,25	4	0,42
19	Tân Quang	2.410	19	0,79	32	1,33	5	0,21
20	Giáp Sơn	2.398	30	1,25	107	4,46	10	0,45
21	Hồng Giang	2.572	25	0,97	15	0,58	1	0,06
22	Thanh Hải	3.916	35	0,89	103	2,63	25	0,66
23	Trù Hựu	2.504	22	0,88	41	1,64	2	0,09
24	Kiên Thành	2.384	45	1,89	56	2,35	15	0,63
25	Kiên Lao	1.862	56	3,01	160	8,59	16	0,85
26	Nam Dương	2.204	30	1,36	39	1,77	5	0,23
27	Mỹ An	1.578	20	1,27	16	1,01	4	0,24
28	Quý Sơn	4.772	34	0,71	33	0,69	3	0,08
29	Phượng Sơn	3.384	18	0,53	25	0,74	0	0,01
X	Sơn Động	20.733	3.478	16,78	2.689	12,97	814	4,17
1	TT. An Châu	2.642	256	9,69	273	10,33	50	2,31
2	TT. Tây Yên Tử	1.728	368	21,30	312	18,06	68	4,20
3	Long Sơn	1.332	83	6,23	120	9,01	39	2,93
4	Dương Hưu	1.391	229	16,46	109	7,84	53	4,21
5	Hữu Sản	610	129	21,15	25	4,10	28	4,93

6	An Lạc	980	213	21,73	97	9,90	47	4,82
7	Vân Sơn	805	138	17,14	208	25,84	30	4,18
8	Lệ Viễn	970	176	18,14	171	17,63	37	4,02
9	Vĩnh An	2.106	411	19,52	242	11,49	85	4,27
10	An Bá	962	158	16,42	168	17,46	37	3,85
11	Yên Định	1.135	236	20,79	120	10,57	59	5,41
12	Cầm Đàn	1.029	199	19,34	282	27,41	59	6,00
13	Tuấn Đạo	1.506	122	8,10	116	7,70	58	4,05
14	Thanh Luận	783	163	20,82	77	9,83	29	3,55
15	Đại Sơn	1.454	266	18,29	181	12,45	57	3,84
16	Phúc Sơn	511	129	25,24	111	21,72	32	6,51
17	Giáo Liêm	789	202	25,60	77	9,76	46	5,99

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, THỐNG KÊ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2021
(Theo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ)

(Kèm theo Quyết định số: / QĐ-UBND ngày /12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị	Tổng Số hộ dân năm 2021	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7
Tổng cộng 209 xã		467.501	24.639	5,27	24.516	5,24
I	TP Bắc Giang	43.838	206	0,47	323	0,74
1	Đa Mai	2087	19	0,91	24	1,15
2	Dĩnh Kế	3130	4	0,13	15	0,48
3	Dĩnh Trì	2977	21	0,71	22	0,74
4	Đồng Sơn	2140	18	0,84	25	1,17
5	Hoàng Văn Thụ	3375	4	0,12	11	0,33
6	Lê Lợi	2846	21	0,74	13	0,46
7	Mỹ Độ	1514	7	0,46	21	1,39
8	Ngô Quyền	2547	3	0,12	3	0,12
9	Song Khê	1625	7	0,43	17	1,05
10	Song Mai	2829	22	0,78	27	0,95
11	Tân Mỹ	3590	31	0,86	42	1,17
12	Tân Tiến	2698	26	0,96	24	0,89
13	Thọ Xương	4718	16	0,34	57	1,21
14	Trần Nguyên Hãn	3054	1	0,03	13	0,43
15	Trần Phú	2172	1	0,05	4	0,18
16	Xương Giang	2536	5	0,20	5	0,20
II	Tân Yên	50.196	2.459	4,90	2.803	5,58
1	TT Cao Thượng	3780	180	4,76	155	4,10
2	TT Nhã Nam	2378	92	3,87	183	7,70
3	An Dương	2008	99	4,93	103	5,13
4	Cao Xá	3442	191	5,55	244	7,09
5	Đại Hóa	1306	47	3,60	54	4,13
6	Hợp Đức	1944	95	4,89	99	5,09
7	Lam Cốt	2179	106	4,86	99	4,54

8	Lan Giới	1051	64	6,09	62	5,90
9	Liên Chung	2118	76	3,59	129	6,09
10	Liên Sơn	1651	81	4,91	145	8,78
11	Ngọc Châu	1945	97	4,99	108	5,55
12	Ngọc Lý	2032	117	5,76	129	6,35
13	Ngọc Thiện	3882	198	5,10	170	4,38
14	Ngọc Vân	2718	150	5,52	141	5,19
15	Phúc Hòa	2196	116	5,28	72	3,28
16	Phúc Sơn	1496	81	5,41	57	3,81
17	Quang Tiến	1505	73	4,85	117	7,77
18	Quế Nham	2321	136	5,86	124	5,34
19	Song Vân	2728	111	4,07	144	5,28
20	Tân Trung	2403	113	4,70	199	8,28
21	Việt Lập	2716	112	4,12	147	5,41
22	Việt Ngọc	2397	124	5,17	122	5,09
III	Việt Yên	48.942	1.155	2,36	1.580	3,23
1	Việt Tiến	2621	74	2,82	108	4,12
2	Tự Lạn	1986	45	2,27	56	2,82
3	Hương Mai	2899	74	2,55	164	5,66
4	Tăng Tiến	2360	31	1,31	60	2,54
5	Vân Trung	2399	59	2,46	20	0,83
6	Trung Sơn	2802	145	5,17	227	8,10
7	Ninh Sơn	2221	47	2,12	68	3,06
8	Tiên Sơn	3181	105	3,30	91	2,86
9	Quang Châu	2921	61	2,09	109	3,73
10	Quảng Minh	2937	42	1,43	53	1,80
11	Hồng Thái	2345	33	1,41	31	1,32
12	Nghĩa Trung	3235	71	2,19	66	2,04
13	Minh Đức	3694	126	3,41	134	3,63
14	Thượng Lan	2137	40	1,87	48	2,25
15	Vân Hà	2349	36	1,53	82	3,49
16	TT. Bích Động	3912	118	3,02	116	2,97
17	TT. Nénh	4943	48	0,97	147	2,97
IV	Yên Dũng	40.255	1.099	2,73	923	2,29
1	TT Nham Biền	4.518	120	2,66	78	1,73
2	TT Tân An	2.795	51	1,82	33	1,18
3	Nội Hoàng	1.846	63	3,41	27	1,46

4	Tiền Phong	2.117	76	3,59	28	1,32
5	Tân Liễu	1.625	56	3,45	63	3,88
6	Yên Lư	3.616	117	3,24	53	1,47
7	Cảnh Thuy	2.228	69	3,10	41	1,84
8	Tư Mại	2.447	27	1,10	70	2,86
9	Tiến Dũng	2.294	74	3,23	82	3,57
10	Đức Giang	2.252	73	3,24	80	3,55
11	Đồng Phúc	2.294	35	1,53	49	2,14
12	Đồng Việt	1.947	37	1,90	52	2,67
13	Hương Gián	2.603	62	2,38	24	0,92
14	Lão Hộ	970	35	3,61	28	2,89
15	Xuân Phú	1.979	64	3,23	50	2,53
16	Quỳnh Sơn	1.772	46	2,60	85	4,80
17	Lãng Sơn	1.619	43	2,66	33	2,04
18	Trí Yên	1.333	51	3,83	47	3,53
V	Lạng Giang	57.632	2562	4,45	1916	3,32
1	Thị trấn Vôi	5.300	162	3,06	171	3,23
2	Thị trấn Kép	3.535	195	5,52	186	5,26
3	Yên Mỹ	1.988	87	4,38	76	3,82
4	Xuân Hương	3.230	190	5,88	68	2,11
5	Xương Lâm	2.518	76	3,02	41	1,63
6	Thái Đào	2.648	82	3,10	67	2,53
7	Tiên Lục	3.257	120	3,68	89	2,73
8	Tân Thanh	2.746	125	4,55	69	2,51
9	Tân Hưng	2.533	76	3,00	44	1,74
10	Tân Đình	3.717	107	2,88	59	1,59
11	Quang Thịnh	2.757	94	3,41	53	1,92
12	Nghĩa Hòa	2.087	100	4,79	55	2,64
13	Nghĩa Hưng	1.794	96	5,35	105	5,85
14	Mỹ Thái	2.234	80	3,58	36	1,61
15	Mỹ Hà	1.930	70	3,63	45	2,33
16	Hương Sơn	3.902	309	7,92	367	9,41
17	Hương Lạc	2.482	142	5,72	101	4,07
18	Dương Đức	2.181	146	6,69	39	1,79
19	An Hà	2.397	132	5,51	113	4,71
20	Đại Lâm	1.917	73	3,81	60	3,13
21	Đào Mỹ	2.479	100	4,03	72	2,90

VI	Hiệp Hòa	58.085	3113	5,36	2.735	4,71
1	Thị Trấn Thắng	5.110	200	3,91	182	3,56
2	Đồng Tân	790	54	6,84	46	5,82
3	Thanh Vân	1.269	71	5,59	62	4,89
4	Hoàng Thanh	1.436	46	3,20	15	1,04
5	Hoàng Lương	1.549	93	6,00	83	5,36
6	Hoàng An	1.723	116	6,73	122	7,08
7	Hoàng Vân	1.463	67	4,58	39	2,67
8	Ngọc Sơn	2.572	170	6,61	142	5,52
9	Lương Phong	4.161	278	6,68	241	5,79
10	Đoan Bái	3.181	212	6,66	198	6,22
11	Đông Lỗ	3.785	160	4,23	128	3,38
12	Thái Sơn	1.274	87	6,83	91	7,14
13	Hòa Sơn	1.436	91	6,34	98	6,82
14	Quang Minh	1.273	60	4,71	37	2,91
15	Đại Thành	1.033	70	6,78	82	7,94
16	Thường Thắng	2.371	61	2,57	23	0,97
17	Hùng Sơn	1.147	42	3,66	40	3,49
18	Hợp Thịnh	2.612	162	6,20	155	5,93
19	Mai Trung	3.518	192	5,46	185	5,26
20	Xuân Cầm	2.835	130	4,59	149	5,26
21	Danh Thắng	1.993	80	4,01	94	4,72
22	Bắc Lý	3.179	173	5,44	125	3,93
23	Hương Lâm	2.995	184	6,14	141	4,71
24	Châu Minh	2.276	139	6,11	123	5,40
25	Mai Đình	3.104	175	5,64	134	4,32
VII	Lục Nam	60.691	3.420	5,64	2.559	4,22
1	TT Đồi Ngô	5.259	124	2,36	101	1,92
2	Bảo Đài	2.768	134	4,84	123	4,44
3	Bảo Sơn	3.867	248	6,41	111	2,87
4	Bình Sơn	1.703	191	11,22	57	3,35
5	Cầm Lý	2.280	96	4,21	81	3,55
6	Chu Điện	3.188	120	3,76	163	5,11
7	Cương Sơn	1.706	107	6,27	98	5,74
8	Đan Hội	1.421	30	2,11	47	3,31
9	Đông Hưng	2.429	66	2,72	142	5,85
10	Đông Phú	2.910	84	2,89	71	2,44

11	Huyền Sơn	1.543	83	5,38	78	5,06
12	Khám Lạng	1.589	42	2,64	56	3,52
13	Lan Mẫu	2.215	103	4,65	118	5,33
14	Lục Sơn	2.048	229	11,18	197	9,62
15	Nghĩa Phương	4.190	411	9,81	226	5,39
16	Phượng Sơn	2.151	65	3,02	65	3,02
17	Tam Dị	4.487	340	7,58	204	4,55
18	Thanh Lâm	2.804	101	3,60	58	2,07
19	Tiên Nha	1.336	65	4,87	85	6,36
20	Trường Giang	893	64	7,17	73	8,17
21	Trường Sơn	1.803	154	8,54	106	5,88
22	Bắc Lũng	1.930	61	3,16	69	3,58
23	Vô Tranh	2.580	364	14,11	65	2,52
24	Vũ Xá	1.005	50	4,98	46	4,58
25	Yên Sơn	2.586	88	3,40	119	4,60
VIII	Yên Thế	30.528	1.499	4,91	1.617	5,30
1	TT Phồn Xương	2.566	43	1,68	108	4,21
2	TT Bồ Hạ	3.390	81	2,39	134	3,95
3	Đồng Tiến	1.185	86	7,26	100	8,44
4	Đồng Vương	1.275	114	8,94	132	10,35
5	Canh Nậu	1.724	90	5,22	130	7,54
6	Xuân Lương	1.748	68	3,89	56	3,20
7	Tam Tiến	1.834	109	5,94	122	6,65
8	Tam Hiệp	1.122	86	7,66	97	8,65
9	Tiến Thắng	1.394	109	7,82	51	3,66
10	An Thượng	1.329	33	2,48	53	3,99
11	Tân Hiệp	1.268	116	9,15	101	7,97
12	Đồng Tâm	755	14	1,85	14	1,85
13	Hồng Kỳ	1.201	52	4,33	53	4,41
14	Đồng Kỳ	1.674	49	2,93	47	2,81
15	Đồng Hưu	1.559	99	6,35	139	8,92
16	Hương Vĩ	1.650	104	6,30	94	5,70
17	Đồng Sơn	2.414	125	5,18	123	5,10
18	Tân Sỏi	1.292	73	5,65	24	1,86
19	Đồng Lạc	1.148	48	4,18	39	3,40
IX	Lục Ngạn	56.601	3.776	6,67	3.788	6,69
1	TT. Chũ	4.095	32	0,78	19	0,46

2	Sa Lý	738	143	19,38	105	14,23
3	Phong Minh	694	161	23,20	76	10,95
4	Phong Vân	1.338	341	25,49	246	18,39
5	Tân Sơn	1.935	195	10,08	268	13,85
6	Cầm Sơn	1.137	132	11,61	198	17,41
7	Hộ Đáp	1.046	193	18,45	220	21,03
8	Sơn Hải	911	213	23,38	213	23,38
9	Kim Sơn	608	173	28,45	146	24,01
10	Phú Nhuận	1.086	356	32,78	111	10,22
11	Đèo Gia	1.126	298	26,47	291	25,84
12	Tân Mộc	1.620	94	5,80	169	10,43
13	Tân Lập	2.062	221	10,72	237	11,49
14	Biên Sơn	2.013	162	8,05	193	9,59
15	Đồng Cốc	1.358	64	4,71	71	5,23
16	Biển Động	2.092	41	1,96	66	3,15
17	Tân Hoa	1.603	138	8,61	103	6,43
18	Phì Điền	1.155	36	3,12	37	3,20
19	Tân Quang	2.410	48	1,99	49	2,03
20	Giáp Sơn	2.398	42	1,75	132	5,50
21	Hồng Giang	2.572	41	1,59	18	0,70
22	Thanh Hải	3.916	110	2,81	217	5,54
23	Trù Hựu	2.504	100	3,99	108	4,31
24	Kiên Thành	2.384	96	4,03	84	3,52
25	Kiên Lao	1.862	106	5,69	214	11,49
26	Nam Dương	2.204	64	2,90	53	2,40
27	Mỹ An	1.578	32	2,03	29	1,84
28	Quý Sơn	4.772	99	2,07	88	1,84
29	Phượng Sơn	3.384	45	1,33	27	0,80
X	Sơn Động	20.733	5.350	25,80	6.272	30,25
1	TT. An Châu	2.642	484	18,32	400	15,14
2	TT. Tây Yên Tử	1.728	406	23,50	370	21,41
3	Long Sơn	1.332	138	10,36	473	35,51
4	Dương Hưu	1.391	270	19,41	450	32,35
5	Hữu Sản	610	211	34,59	240	39,34
6	An Lạc	980	354	36,12	370	37,76
7	Vân Sơn	805	251	31,18	270	33,54
8	Lệ Viễn	970	274	28,25	320	32,99

9	Vĩnh An	2.106	581	27,59	665	31,58
10	An Bá	962	263	27,34	321	33,37
11	Yên Định	1.135	333	29,34	350	30,84
12	Cẩm Đàn	1.029	410	39,84	295	28,67
13	Tuấn Đạo	1.506	231	15,34	451	29,95
14	Thanh Luận	783	251	32,06	280	35,76
15	Đại Sơn	1.454	403	27,72	590	40,58
16	Phúc Sơn	511	197	38,55	167	32,68
17	Giáo Liêm	789	293	37,14	260	32,95